

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	05 - 08
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	09
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	12 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 05, ngày 21 tháng 11 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu:

Vốn cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT VIETNAM CORPORATION

Mã chứng khoán: HPT

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGÔ VI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ ĐÌNH HÀ DUY TRINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN ĐỨC TIÊN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ HÀN NGUYỆT THU HƯƠNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRẦN ANH HOÀNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN QUYỀN

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: BÀ NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ HUỖNH THỊ THANH NGA
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG LÊ NHỰT HOÀNG NAM

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
---------------	------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

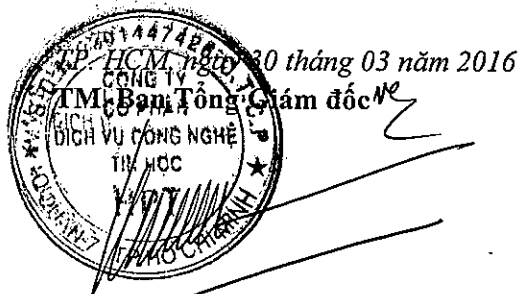
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Xác nhận

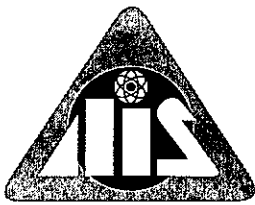
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



ĐINH HÀ DUY LINH

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 12.15.651/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

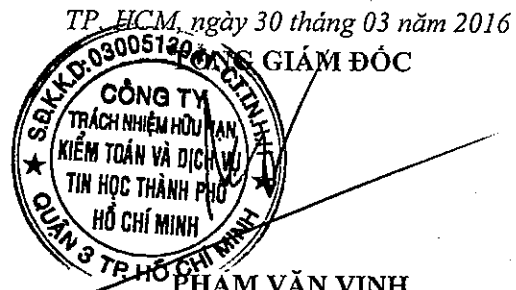
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Số GCNĐKHN: 1493 - 2013 - 05 - 1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHN: 0112 - 2013 - 05 - 1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist., Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: alsnh@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: alsckt@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346.951.638.724	446.264.914.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.281.993.654	68.442.502.418
1. Tiền	111		14.281.993.654	68.442.502.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.420.841.247	336.345.945.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	264.599.720.766	318.976.130.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.088.033.888	16.747.384.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.733.086.593	622.431.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	47.047.918.041	40.262.751.667
1. Hàng tồn kho	141		47.047.918.041	40.262.751.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.200.885.782	1.213.714.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	503.360.123	460.573.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		697.525.659	753.141.322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.314.810.235	18.580.596.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.035.360.508	1.043.365.048
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.035.360.508	1.043.365.048
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	2.516.195.597	3.006.705.304
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7.1	2.459.444.825	2.783.625.359
- Nguyên giá	222		17.300.333.334	16.384.807.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.840.888.509)	(13.601.182.012)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.2	56.750.772	223.079.945
- Nguyên giá	228		2.176.347.786	2.176.347.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.119.597.014)	(1.953.267.841)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13.417.824.576	11.710.824.576
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.733.364.576	4.026.364.576
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.884.460.000	2.884.460.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.345.429.554	2.819.701.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.345.429.554	2.819.701.290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.266.448.959	464.845.510.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		278.654.928.496	375.967.395.689
I. Nợ ngắn hạn	310		278.308.428.496	375.619.395.689
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	111.182.977.204	156.266.316.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	15.926.318.557	6.745.226.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.585.339.015	9.688.226.556
4. Phải trả người lao động	314		3.000.000.000	9.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	12.120.850.680	16.932.252.776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	225.919.882	173.212.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	131.317.671.452	186.431.130.587
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(50.648.294)	(625.969.507)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		346.500.000	348.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	346.500.000	348.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.611.520.463	88.878.115.141
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.16	87.611.520.463	88.878.115.141
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.642.010.000	68.642.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.642.010.000	68.642.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.486.984.441	4.161.209.502
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		16.498.306.042	18.090.675.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.221.978.843	8.083.219.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.276.327.199	10.007.456.067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.266.448.959	464.845.510.830

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

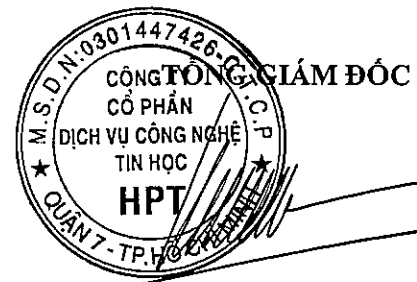


PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI



ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

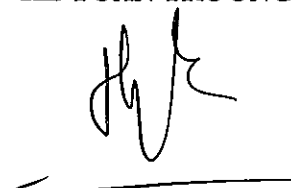
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	688.516.097.915	792.242.289.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	14.025.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		688.516.097.915	792.228.264.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	607.270.650.934	700.925.013.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.245.446.981	91.303.250.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.532.688.609	615.328.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	10.928.864.628	13.422.494.514
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.626.967.200	13.104.996.619
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	52.996.986.713	53.282.235.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	27.304.914.002	22.122.936.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(8.452.629.753)	3.090.912.633
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	16.612.661.532	9.715.522.579
12. Chi phí khác	32		155.560.643	45.194.020
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.457.100.889	9.670.328.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.004.471.136	12.761.241.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	1.728.143.937	2.753.785.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.276.327.199	10.007.456.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	936	1.492
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10.	936	1.492

NGƯỜI LẬP BIỂU

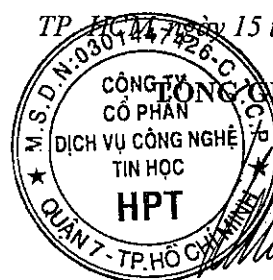


PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

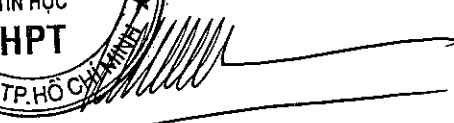


NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI



TP. HCM ngày 15 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.004.471.136	12.761.241.192
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	1.406.035.670	1.673.897.444
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		171.990.942	-
- Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(300.236.536)	(394.689.726)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.626.967.200	13.104.996.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.909.228.412	27.145.445.529
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		50.413.317.329	(10.406.251.412)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.785.166.374)	11.836.973.307
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(41.780.390.417)	16.592.002.524
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		431.484.981	2.724.866.866
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.626.967.200)	(13.104.996.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.917.934.133)	(2.339.799.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			8.643.572.598	32.448.240.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(915.525.963)	(2.073.062.831)
2. - Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	21		-	100.000.000
3. - Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. - Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.707.000.000)	(1.601.237.414)
6. - Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		300.236.536	394.689.726
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(2.322.289.427)	(3.179.610.519)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

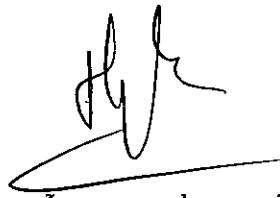
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. - Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. - Tiền thu từ đi vay	33	334.203.078.065	494.331.471.597
4. - Tiền trả nợ gốc vay	34	(389.318.037.200)	(485.602.892.313)
5. - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.366.832.800)	(6.708.541.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.481.791.935)	2.020.038.282
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(54.160.508.764)	31.288.668.432
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.442.502.418	37.153.833.986
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+6)	70	14.281.993.654	68.442.502.418

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016



ĐINH HÀ DUY LINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 05, ngày 21 tháng 11 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyên giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyên giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sản giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 283 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 283 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 08	năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06	năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03	năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	03 - 08	năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê mặt bằng, chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học, chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì, triển khai dự án để tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền thưởng, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 22%

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính: theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	350.390.590	366.485.618
Tiền mặt (VNĐ)	350.390.590	366.485.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.931.603.064	68.076.016.800
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	13.931.603.064	68.076.016.800
Cộng	14.281.993.654	68.442.502.418

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem Thuyết minh trang số 32)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Phải thu khách hàng ngắn hạn	264.599.720.766	-	318.976.130.314	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	19.176.053.442	-	72.167.344.187	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	-	23.452.678.900	-
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM	44.537.009.008	-	43.735.235.663	-
Phải thu các khách hàng khác	200.886.658.316	-	179.620.871.564	-
Cộng	264.599.720.766	-	318.976.130.314	-

(*) Một phần khoản phải thu khách hàng được dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay Ngân hàng (Xem Thuyết minh mục số V.14)

4. Trả trước người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	18.088.033.888	-	16.747.384.371	-
Trả trước người bán trong nước	10.938.332.409	-	16.554.604.160	-
Công ty TNHH TM XD Vân Khánh	-	-	3.747.384.698	-
CN Công ty TNHH Giải pháp nền tảng TT & TT	-	-	2.590.494.876	-
Công ty TNHH VT TB Thiên Phúc	2.977.449.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật T&D	2.307.979.280	-	-	-
Các khách hàng khác	5.652.904.129	-	10.216.724.586	-
Trả trước người bán nước ngoài	7.149.701.479	-	192.780.211	-
Hewlett Packard Singapore(Sales) Pte Ltd	5.388.131.917	-	-	-
Các khách hàng khác	1.761.569.562	-	192.780.211	-
Cộng	18.088.033.888	-	16.747.384.371	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	1.733.086.593	-	622.431.152	-
<i>Tạm ứng</i>	1.563.443.700	-	544.148.090	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	105.000.000	-	7.117.500	-
<i>Phải thu khác</i>	64.642.893	-	71.165.562	-
Phải thu khác dài hạn	1.035.360.508	-	1.043.365.048	-
<i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu</i>	130.611.250	-	138.615.790	-
<i>Ký quỹ khác</i>	904.749.258	-	904.749.258	-
Cộng	2.768.447.101	-	1.665.796.200	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	47.047.918.041	-	40.262.751.667	-
Tổng Cộng	47.047.918.041	-	40.262.751.667	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem V.14.

7. Tài sản cố định

7.1	Tài sản cố định Hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	8.821.941.020	4.495.188.015	3.067.678.336	16.384.807.371
	- <i>Mua trong năm</i>	34.172.727	-	881.353.236	915.525.963
	Số dư cuối năm	8.856.113.747	4.495.188.015	3.949.031.572	17.300.333.334
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm	7.978.898.729	3.057.672.737	2.564.610.546	13.601.182.012
	- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	153.395.383	501.998.231	584.312.883	1.239.706.497
	Số dư cuối năm	8.132.294.112	3.559.670.968	3.148.923.429	14.840.888.509
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu năm	843.042.291	1.437.515.278	503.067.790	2.783.625.359
	Số dư cuối năm	723.819.635	935.517.047	800.108.143	2.459.444.825

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 695.000.000 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.998.818.582 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2	Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
	Nguyên giá		
	Số dư đầu năm	2.176.347.786	2.176.347.786
	Số dư cuối năm	2.176.347.786	2.176.347.786
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư đầu năm	1.953.267.841	1.953.267.841
	- Khấu hao trong năm	166.329.173	166.329.173
	Số dư cuối năm	2.119.597.014	2.119.597.014
	Giá trị còn lại		
	Số dư đầu năm	223.079.945	223.079.945
	Số dư cuối năm	56.750.772	56.750.772

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

8.	Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
	Chi phí trả trước ngắn hạn	503.360.123	460.573.368
	Chi phí thuê mặt bằng	353.146.122	320.715.368
	Chi phí trả trước khác	150.214.001	139.858.000
	Chi phí trả trước dài hạn	2.345.429.554	2.819.701.290
	Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	320.959.827	216.266.811
	Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	43.101.944	45.144.128
	Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng	1.393.895.620	2.090.843.429
	Chi phí công cụ dụng cụ	587.472.163	467.446.922
	Cộng	2.848.789.677	3.280.274.658

9.	Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Phải trả người bán ngắn hạn	111.182.977.204	111.182.977.204	156.266.316.784	156.266.316.784
	Phải trả khách hàng trong nước	75.016.799.224	75.016.799.224	70.480.232.289	70.480.232.289
	Công ty TNHH Vật tư thiết bị Thiên Phúc	13.648.096.640	13.648.096.640	-	-
	Công ty TNHH Phát triển công nghệ Miền Nam	9.193.717.610	9.193.717.610	1.381.376.249	1.381.376.249
	Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Thiên Phúc	9.924.830.000	9.924.830.000	-	-
	Các khách hàng khác	42.250.154.974	42.250.154.974	69.098.856.040	69.098.856.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả khách hàng nước ngoài	36.166.177.980	36.166.177.980	85.786.084.495	85.786.084.495
<i>Microsoft Regional Sales Corporation</i>	4.689.225.357	4.689.225.357	18.700.671.654	18.700.671.654
<i>Dell Global B.V.(Singapore Branch)</i>	617.623.902	617.623.902	24.346.047.000	24.346.047.000
<i>Hewlett Packard Singapore(Sales) Pte Ltd</i>	108	108	25.829.571.489	25.829.571.489
<i>Sunwest (Cambodia) Co., Ltd</i>	16.264.430.431	16.264.430.431	-	-
Các khách hàng khác	14.594.898.182	14.594.898.182	16.909.794.352	16.909.794.352
Cộng	111.182.977.204	111.182.977.204	156.266.316.784	156.266.316.784
10. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			15.926.318.557	6.745.226.368
<i>Công ty CP Giải pháp công nghệ Savis Việt Nam</i>			-	1.228.370.000
<i>Cục Công nghệ thông tin - Bộ Y Tế</i>			3.630.000.000	3.630.000.000
<i>Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt</i>			1.915.263.000	-
<i>Bệnh viện Đại học Y dược TP. HCM</i>			3.584.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam</i>			2.561.797.740	-
Các khác hàng khác			4.235.257.817	1.886.856.368
Cộng			15.926.318.557	6.745.226.368
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế xuất, nhập khẩu	127.476	24.036.603	24.164.079	-
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.137.506.272	72.129.450.519	76.299.255.094	1.967.701.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.777.687.349	1.728.143.937	2.917.934.133	587.897.153
Thuế thu nhập cá nhân	106.325.175	1.447.094.663	1.439.244.618	114.175.220
Thuế nhà thầu	1.666.580.284	13.717.880.894	13.468.896.233	1.915.564.945
Cộng	9.688.226.556	89.046.606.616	94.149.494.157	4.585.339.015
12. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
Chi phí phải trả ngắn hạn			12.120.850.680	16.932.252.776
<i>Chi phí bảo trì dự án</i>			3.041.350.680	934.910.579
<i>Chi phí triển khai dự án</i>			9.079.500.000	15.997.342.197
Cộng			12.120.850.680	16.932.252.776
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác			31/12/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn			197.351.342	-
Cổ tức phải trả			28.568.540	173.212.125
Phải trả khác			225.919.882	173.212.125
Cộng			225.919.882	173.212.125
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015	01/01/2015		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(*) Vay ngân hàng	131.317.671.452	131.317.671.452	186.259.130.587	186.259.130.587
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	172.000.000	172.000.000
Cộng	131.317.671.452	131.317.671.452	186.431.130.587	186.431.130.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2015	01/01/2015
(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng		
a) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	75.907.654.219	78.019.196.647
b) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận	46.522.750.092	97.807.913.564
c) Ngân hàng TMHH Một thành viên HSBC	8.887.267.141	1.607.840.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	8.824.180.376
Cộng	131.317.671.452	186.259.130.587

a) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 0108-HD9TD2.625.15.VIB ngày 26/05/2015. Tổng hạn mức: 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ. Lãi suất vay: 5,5%/năm đến 6,5%/năm (đối với vay VND) và 3,6%/năm (đối với vay USD). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo: Sổ tiết kiệm trị giá 30.000 USD và bất động sản của bên thứ ba, nguồn thu từ các nhóm khách hàng của Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT.

b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/999250/HĐTD ngày 06/07/2015. Tổng hạn mức: 270 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất vay: 5,5%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp đảm bảo: bất động sản bên thứ ba trị giá 3.404.000.000 VNĐ, xe Toyota 5 chỗ biển số 52U-4940 trị giá 642.000.000 VNĐ, tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT và đối tác khác mà công ty là người thụ hưởng.

c) Khoản vay Ngân hàng TMHH Một thành viên HSBC theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150674 ngày 10/04/2015 và Bản sửa đổi số 01 VNM 152293 ngày 26/11/2015. Tổng hạn mức: 43,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 120 ngày cho từng lần nhận nợ. Lãi vay: từ 5,6%/năm đến 5,75%/năm. Số dư cuối năm: 8.887.267.141 VNĐ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Tài khoản tiền gửi ngân hàng, Các khoản phải thu và tổng giá trị của hàng tồn kho không được thấp hơn 33.710.000.000 VNĐ.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
(*) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	346.500.000	346.500.000	348.000.000	348.000.000
Cộng	346.500.000	346.500.000	348.000.000	348.000.000

(*) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 0204/HD9TD2-VIB625/14, ngày 10/11/2014. Số tiền vay: 520.000.000 VNĐ. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: 9,5%/năm. Mục đích vay: tài trợ tiền mua ô tô. Biện pháp bảo đảm: thế chấp xe ô tô. Giá trị tài sản bảo đảm là 695.000.000 VNĐ.

	31/12/2015	01/01/2015
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	80.414.326	(121.804.084)
Quỹ phúc lợi	(131.062.620)	(504.165.423)
Cộng	(50.648.294)	(625.969.507)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. **Vốn chủ sở hữu**

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2015	01/01/2015
Ông Ngô Vi Đồng	12,75%	8.753.740.000	8.753.740.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	4,75%	3.254.490.000	3.254.490.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	4,85%	3.332.330.000	3.332.330.000
Cổ phiếu quỹ	3,14%	2.155.280.020	2.155.280.020
Vốn góp của các cổ đông khác	74,51%	51.146.169.980	51.146.169.980
Tổng Cộng	100%	68.642.010.000	68.642.010.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu

b). **Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu** (Xem Thuyết minh trang số 33)

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	68.642.010.000	68.642.010.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	68.642.010.000	68.642.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.366.832.800	6.708.541.002

d). Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	6.864.201	6.864.201
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.864.201	6.864.201
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.660	155.660
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.708.541	6.708.541
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.708.541	6.708.541

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e). Các quỹ của DN	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	4.486.984.441	4.161.209.502
Cộng	4.486.984.441	4.161.209.502

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Doanh Thu	688.516.097.915	792.242.289.088
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	688.516.097.915	792.242.289.088
Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Công nghệ cao LOTTE - HPT	6.850.896.300	-
Cộng	6.850.896.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	607.270.650.934	700.925.013.282
Tổng Cộng	607.270.650.934	700.925.013.282
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	150.236.536	135.181.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	259.507.853
Lãi do chênh lệch tỷ giá	1.232.395.351	20.671.762
Doanh thu khác	56.722	199.967.337
Tổng Cộng	1.532.688.609	615.328.825
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	8.626.967.200	13.104.996.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.301.885.428	311.145.911
Chi phí tài chính khác	12.000	6.351.984
Tổng Cộng	10.928.864.628	13.422.494.514
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	40.760.433.483	38.813.340.028
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.697.412.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	551.285.974	538.212.890
Thuế, phí và lệ phí	7.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.692.687.404	10.877.218.327
Chi phí bằng tiền khác	985.079.852	1.356.051.736
Tổng Cộng	52.996.986.713	53.282.235.520
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	13.142.962.575	9.900.912.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	473.130.029	453.921.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	854.749.696	1.311.513.891
Thuế, phí và lệ phí	3.616.443.034	3.667.763.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.184.577.073	5.066.968.292
Chi phí khác bằng tiền	3.033.051.595	1.721.857.469
Tổng Cộng	27.304.914.002	22.122.936.964
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	100.000.000
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	16.303.320.622	9.464.930.179
Thu khác	309.340.910	150.592.400
Tổng Cộng	16.612.661.532	9.715.522.579
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.728.143.937	2.753.785.124
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>8.004.471.136</i>	<i>12.761.241.192</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng chi phí không hợp lý	728.581	15.471.770
- Các khoản điều chỉnh giảm cổ tức được chia	150.000.000	259.507.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	7.855.199.717	12.517.205.109
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.728.143.937	2.753.785.124
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.728.143.937	2.753.785.124
9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.276.327.199	10.007.456.068
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.276.327.199	10.007.456.068
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	6.276.327.199	10.007.456.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.708.541	6.708.541
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	936	1.492
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	936	1.492

(*) Số liệu Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 chưa được thông qua Đại hội cổ đông. Vì vậy chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán chưa được trừ số liệu Quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2015.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	53.903.396.058	48.714.252.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.035.670	1.849.726.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.877.264.477	15.944.186.619
Chi phí khác bằng tiền	4.018.131.447	3.077.909.205
Tổng Cộng	76.204.827.652	69.586.074.752

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	334.203.078.065	494.331.471.597

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	389.318.037.200	485.602.892.313

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản giao dịch số dư trọng yếu với các tổ chức và các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao LOTTE - HPT	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	434.649.600	108.662.400
		Bán hàng	7.535.985.930	2.760.895.332

3. Các khoản chi trả cho HĐQT và Ban TGD

Lương và thưởng

Năm 2015	Năm 2014
3.012.981.000	3.273.277.000

Cộng

3.012.981.000	3.273.277.000
----------------------	----------------------

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý): đơn vị thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ tích hợp hệ thống. Các chi nhánh của Công ty đều hạch toán phụ thuộc và không kinh doanh hàng hóa dịch vụ khác. Hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung tại TP. HCM và các tỉnh, thành khác trong cả nước. Do đó không phát sinh sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và các bộ phận theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định, các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

a). Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VNĐ	+100	(236.877.952)
VNĐ	-100	236.877.952
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+100	(272.677.205)
VNĐ	-100	272.677.205

b). Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế
Năm 2015	1%	331.690.726
	-1%	(331.690.726)
Năm 2014	1%	926.273.328
	-1%	(926.273.328)

c). Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

6.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	131.317.671.452	346.500.000	-	131.664.171.452
Phải trả người bán	111.182.977.204	-	-	111.182.977.204
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	12.149.419.220	-	-	12.149.419.220
Tổng cộng	254.650.067.876	346.500.000	-	254.996.567.876
ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	186.431.130.587	348.000.000	-	186.779.130.587
Phải trả người bán	156.266.316.784	-	-	156.266.316.784
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.105.464.901	-	-	17.105.464.901
Tổng cộng	359.802.912.272	348.000.000	-	360.150.912.272

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba, quyền đòi nợ hàng tồn kho, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem Thuyết minh trang số 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Những thông tin khác.

Số liệu đầu năm

Một vài số liệu so sánh đã được Công ty phân loại và trình bày lại cho phù hợp với sự trình bày của năm hiện hành là do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Khoản mục	Mã số	31/12/2014 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	186.431.130.587	186.431.130.587
Vay ngắn hạn ngân hàng		186.431.130.587		(186.431.130.587)
Quỹ đầu tư phát triển	418	753.240.000	4.161.209.502	3.407.969.502
Quỹ dự phòng tài chính		3.407.969.502	-	(3.407.969.502)
Phải thu ngắn hạn khác	136	71.165.562	622.431.152	551.265.590
Tài sản ngắn hạn khác	155	551.265.590	-	(551.265.590)
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.043.365.048	1.043.365.048
Tài sản dài hạn khác	268	1.043.365.048	-	(1.043.365.048)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		chưa trình bày	1.492	1.492

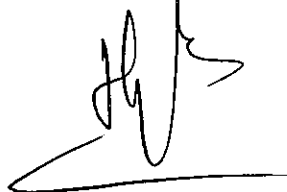
TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

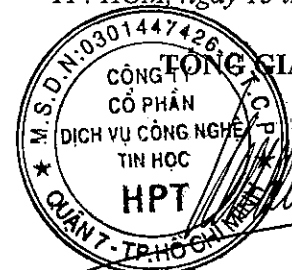


PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH HÀ DUY LINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	5.733.364.576	-	5.733.364.576	4.026.364.576
a) Công ty TNHH Công nghệ HPT	5.733.364.576	-	5.733.364.576	4.026.364.576
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao LOTTE - HPT	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.884.460.000	-	2.884.460.000	2.884.460.000
c) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.434.460.000	-	1.434.460.000	1.434.460.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận	1.450.000.000	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Cộng	13.417.824.576	-	13.417.824.576	11.710.824.576

a) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000043, ngày 12/01/2011 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao TP. HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Công nghệ HPT là 60 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP DVCN Tin học HPT là 100%, đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty CP DVCN Tin học HPT đã góp được 5.733.364.576 VNĐ đạt tỷ lệ 9,56% vốn điều lệ phải góp. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty TNHH Công nghệ HPT đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính.

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

Tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công nghệ HPT do vốn góp bổ sung.

b) - Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411032000044, ngày 07 tháng 07 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 05, ngày 29 tháng 08 năm 2014). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ cao LOTTE - HPT Việt Nam là 16.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP DVCN Tin học HPT là 30%, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty CP DVCN Tin học HPT đã góp được 4.800.000.000 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp. Tại ngày 31/12/2015 khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

c) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của khoản chứng khoán đầu tư dài hạn cao hơn giá gốc, khoản đầu tư tài chính dài hạn không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu	Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	753.240.000	17.139.298.853	84.518.768.833	
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	10.007.456.068	10.007.456.068	
<i>Trả cổ tức năm 2013</i>	-	-	-	-	(6.708.541.002)	(6.708.541.002)	
<i>Trích quỹ KTPL năm 2013</i>	-	-	-	-	(1.878.030.608)	(1.878.030.608)	
<i>Trích lập quỹ năm 2013</i>	-	-	-	-	(469.507.652)	(469.507.652)	
Số dư cuối năm trước	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	4.161.209.502	18.090.675.659	88.878.115.141	
Số dư đầu năm nay	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	4.161.209.502	18.090.675.659	88.878.115.141	
<i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	6.276.327.199	6.276.327.199	
<i>Trả cổ tức năm 2014</i>	-	-	-	-	(5.366.832.800)	(5.366.832.800)	
<i>Trích quỹ KTPL năm 2014</i>	-	-	-	-	(2.001.491.213)	(2.001.491.213)	
<i>Trích lập quỹ năm 2014</i>	-	-	-	500.372.803	(500.372.803)	-	
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	(174.597.864)	-	(174.597.864)	
Số dư cuối năm nay	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	4.486.984.441	16.498.306.042	87.611.520.463	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2014
Tài sản tài chính	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.884.460.000	-	2.884.460.000	-	2.884.460.000	2.884.460.000
- Phải thu khách hàng	264.599.720.766	-	318.976.130.314	-	264.599.720.766	318.976.130.314
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.281.993.654	-	68.442.502.418	-	14.281.993.654	68.442.502.418
Tổng cộng	281.766.174.420	-	390.303.092.732	-	281.766.174.420	390.303.092.732
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	131.664.171.452	-	186.779.130.587	-	131.664.171.452	186.779.130.587
- Phải trả người bán	111.182.977.204	-	156.266.316.784	-	111.182.977.204	156.266.316.784
- Phải trả khác	12.149.419.220	-	17.105.464.901	-	12.149.419.220	17.105.464.901
Tổng cộng	254.996.567.876	-	360.150.912.272	-	254.996.567.876	360.150.912.272

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.